

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TMS)

CTCP Transimex

Ngày 31/12/2024	42,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	-5.2%	-9.8%

DT thuần 2024
3,321
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 931 39.0%

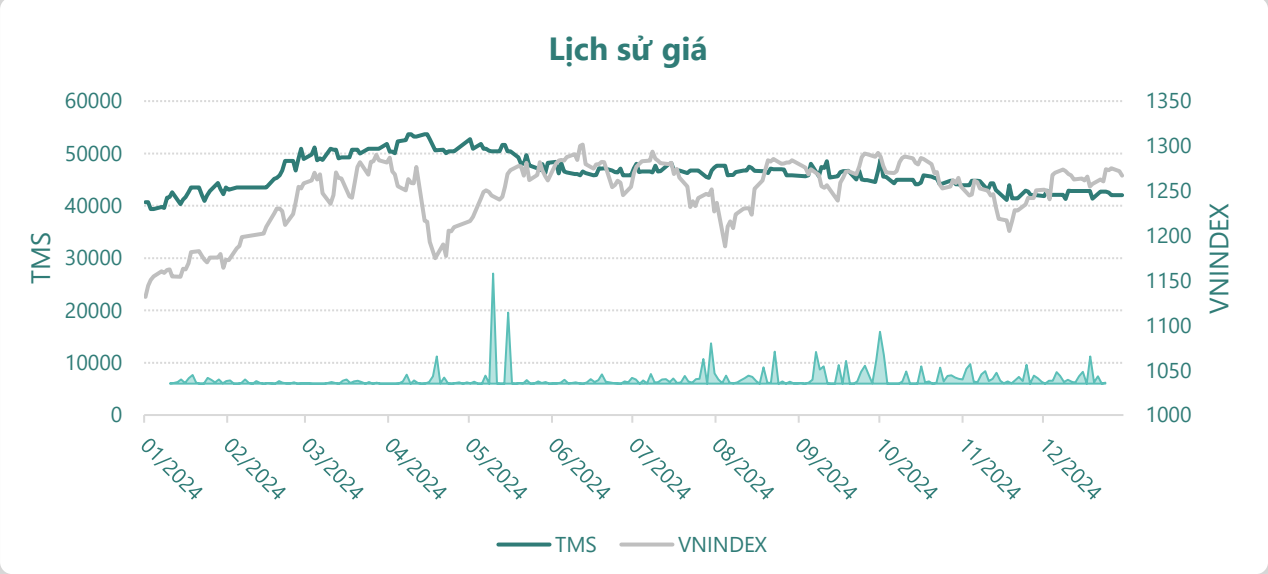
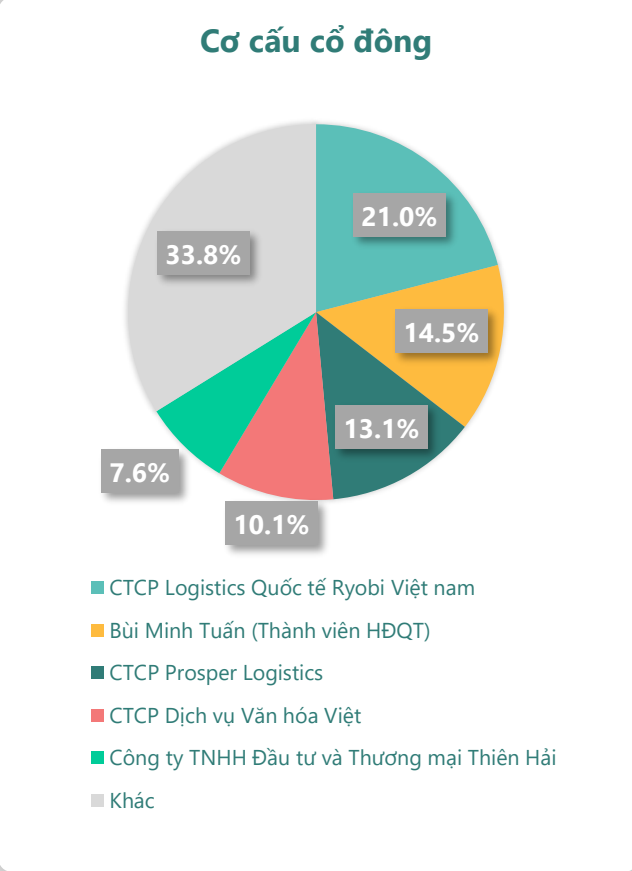
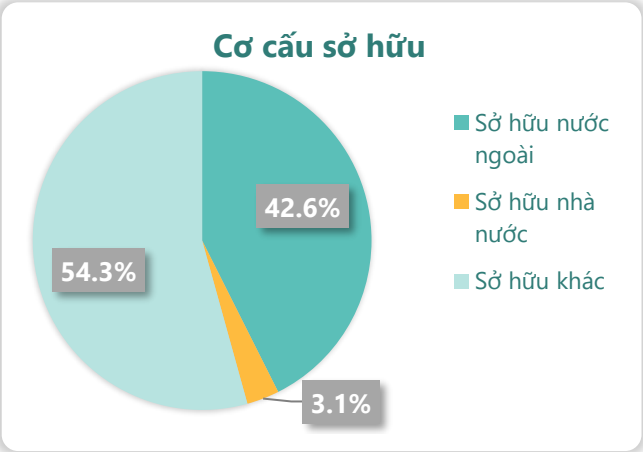
LN thuần 2024
277
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 66.0 31.3%

LN sau thuế 2024
183
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 6.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
12.0%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE 2024
3.8%
YoY: +/-▲ 0.8%

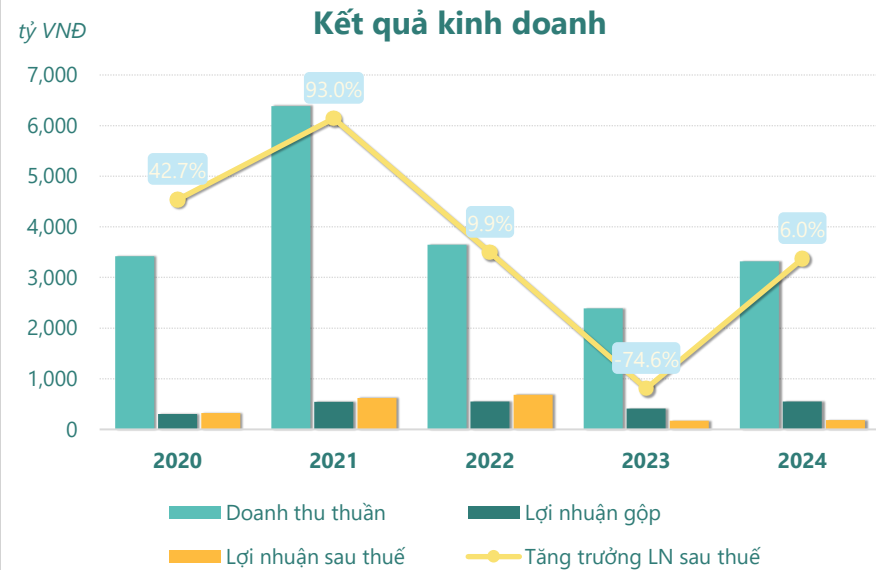
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	39,369 - 53,664
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,112
Số lượng CPLH (CP)	169,336,335
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,115
Sở hữu nước ngoài	42.6%
Beta	0.09
EPS	1,134
P/E	37.0



Kết quả kinh doanh **TMS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 39.0%** đạt **3,321** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 183.4 tỷ đồng **tăng 6.00%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.85%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

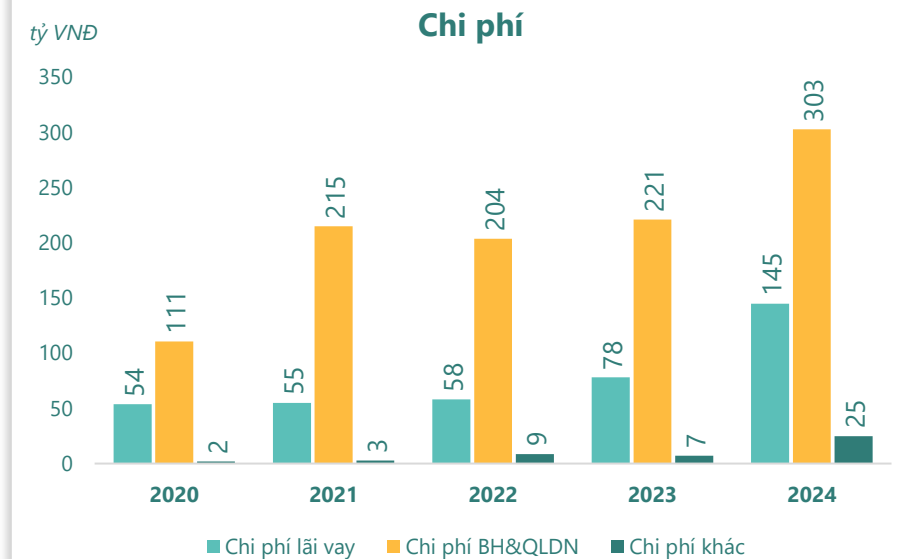
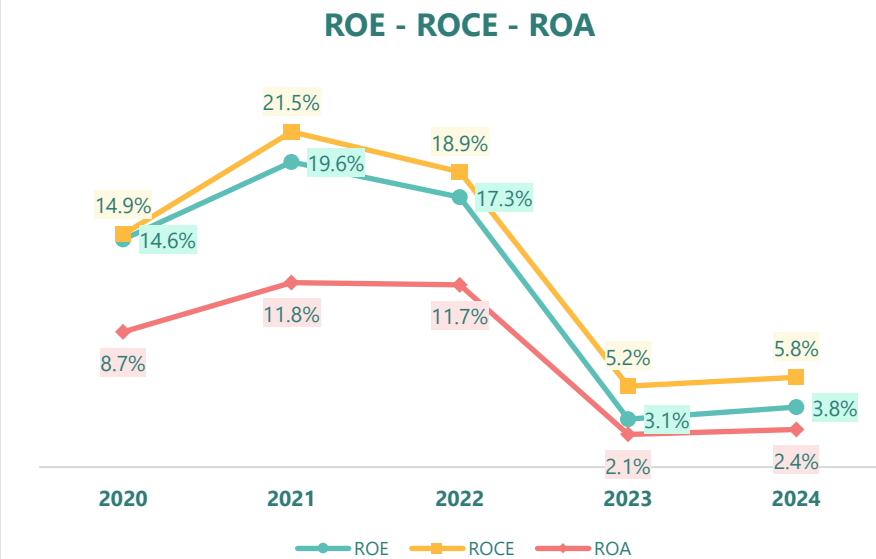
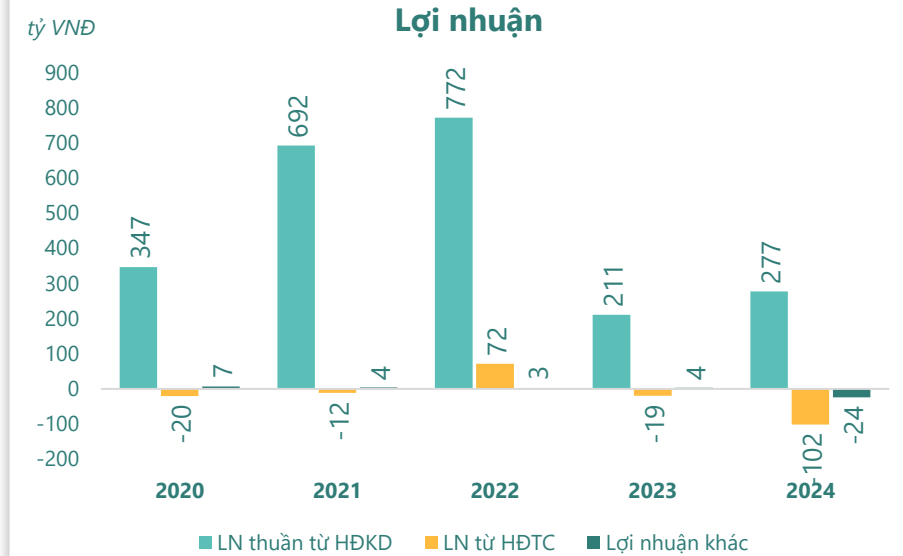
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TMS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **276.8** tỷ đồng, **tăng lên 66.01** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (459.6 tỷ đồng) là 182.8 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

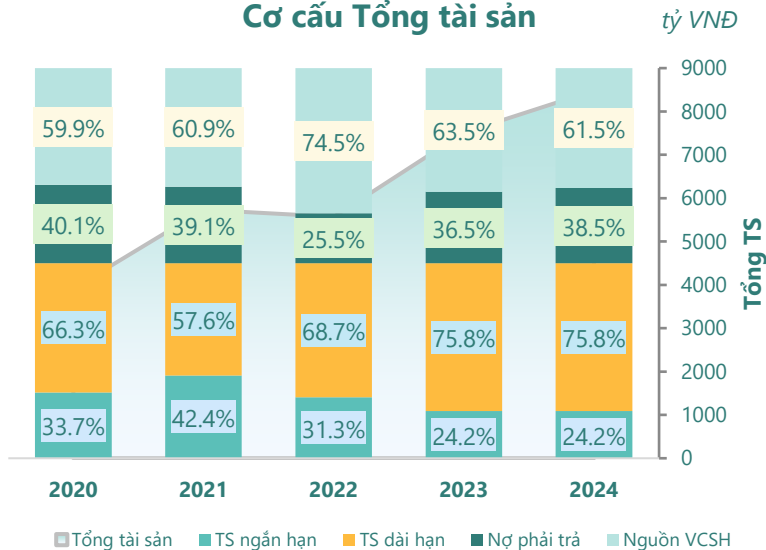
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **144.8** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **302.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **24.77** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TMS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.85%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

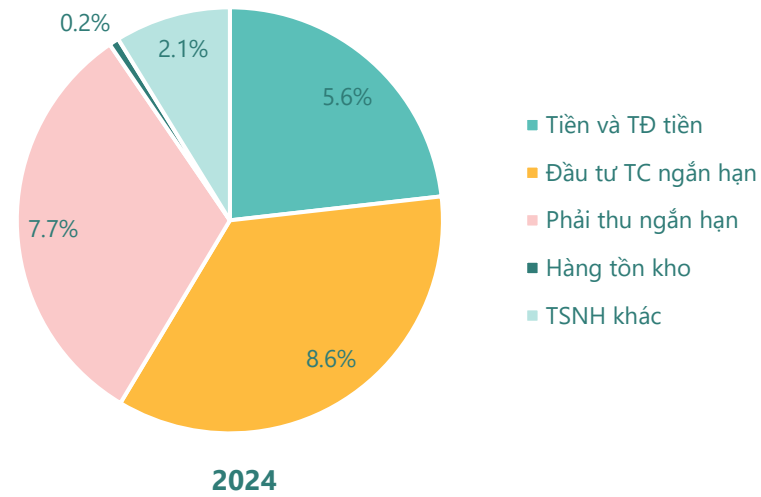


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

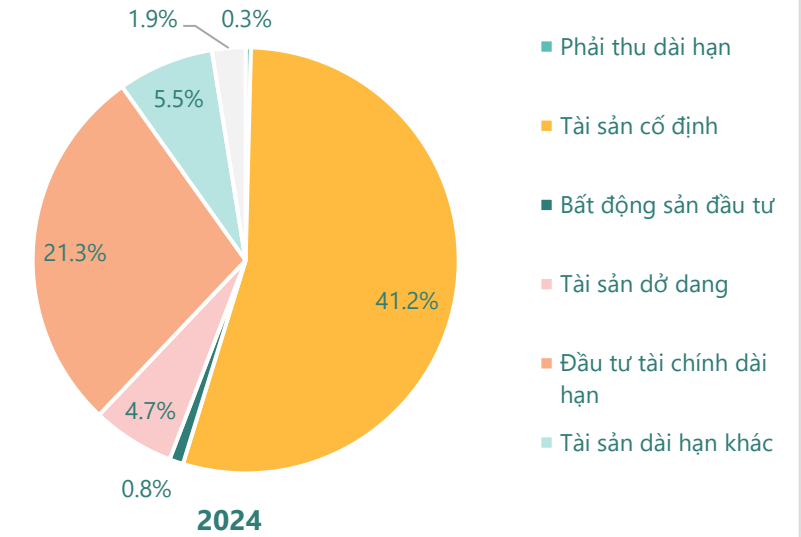
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TMS** năm 2024 tăng trưởng **12.9%** so với năm trước, đạt **8,484** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

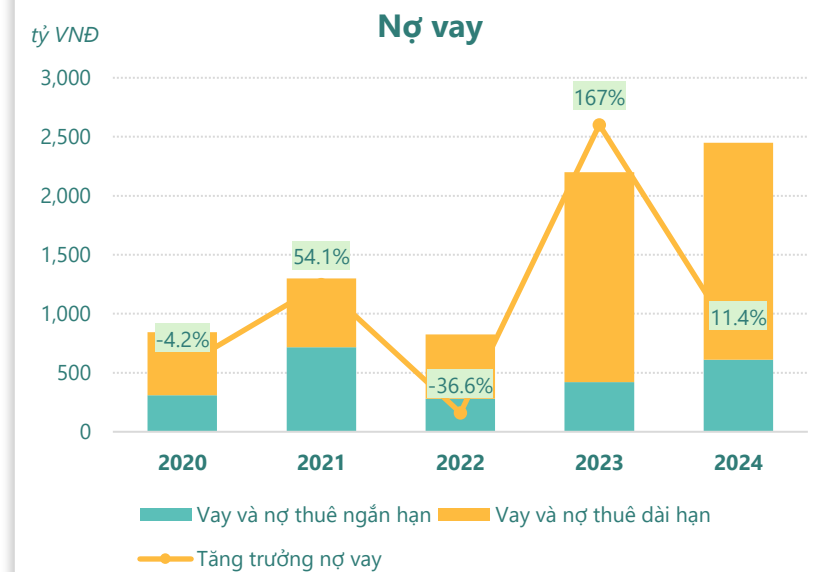
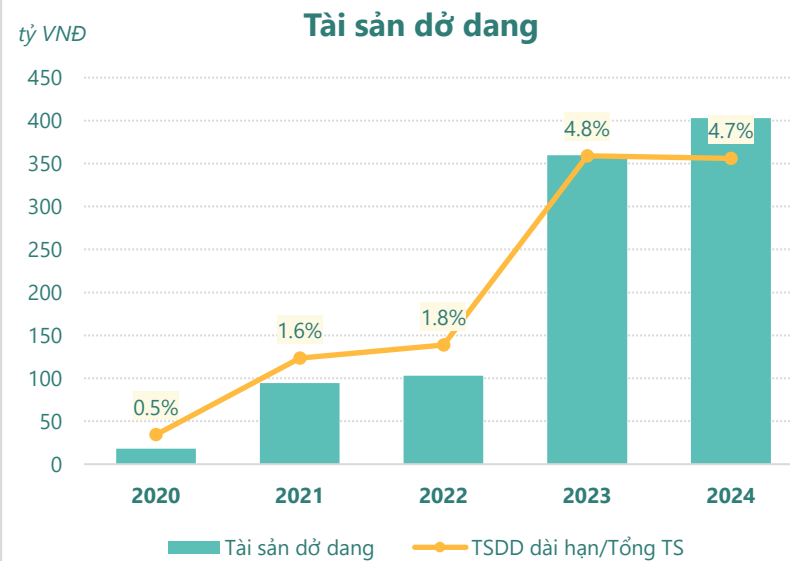
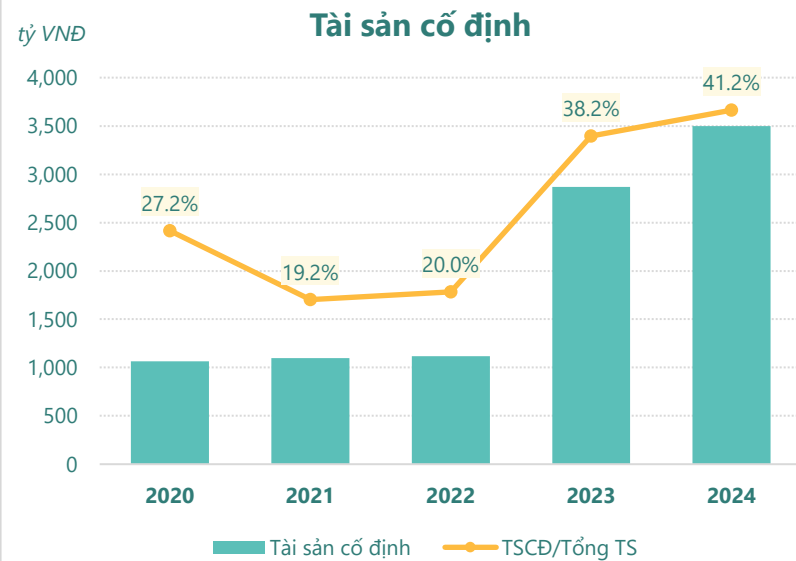
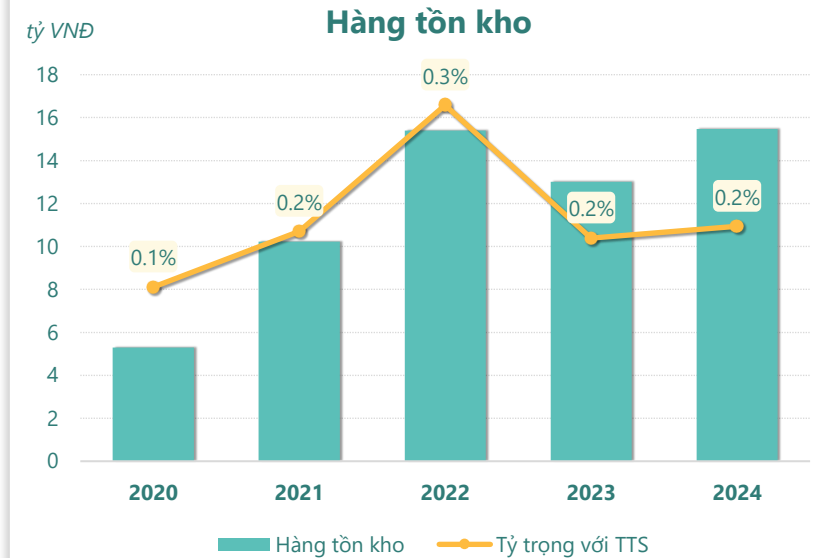
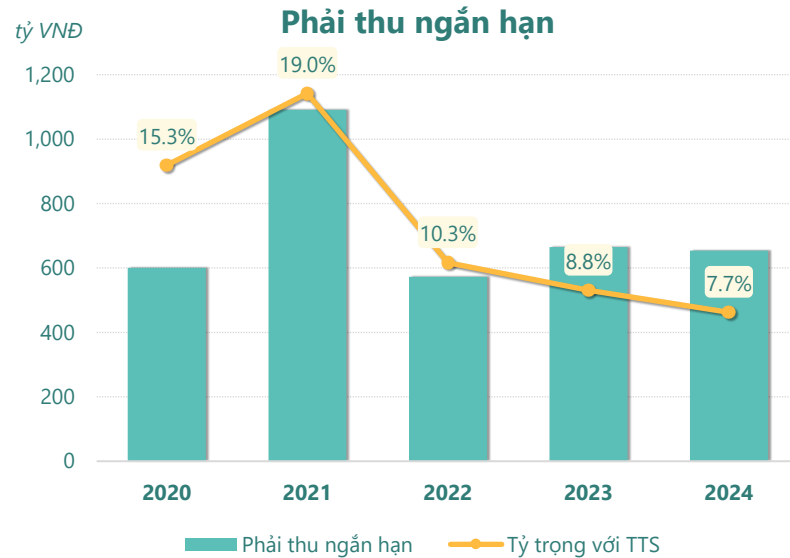
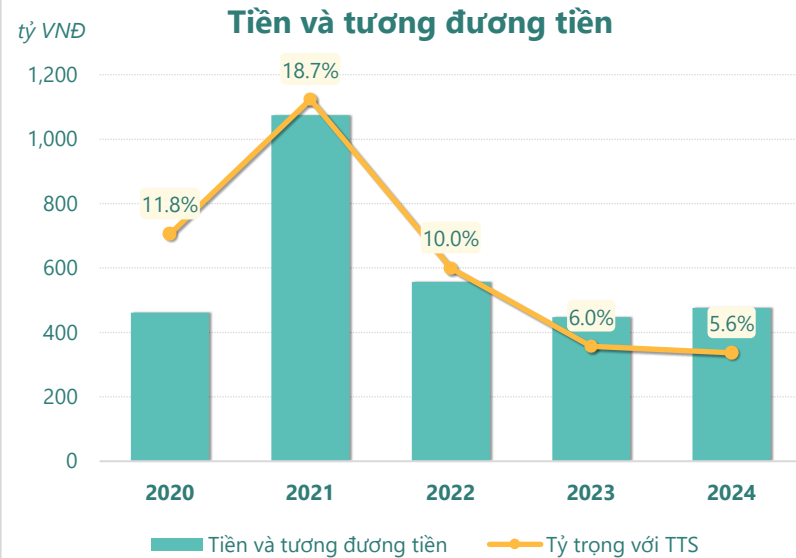
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TMS đạt **2,051** tỷ đồng, tăng trưởng **12.9%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **24.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.56%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.70% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

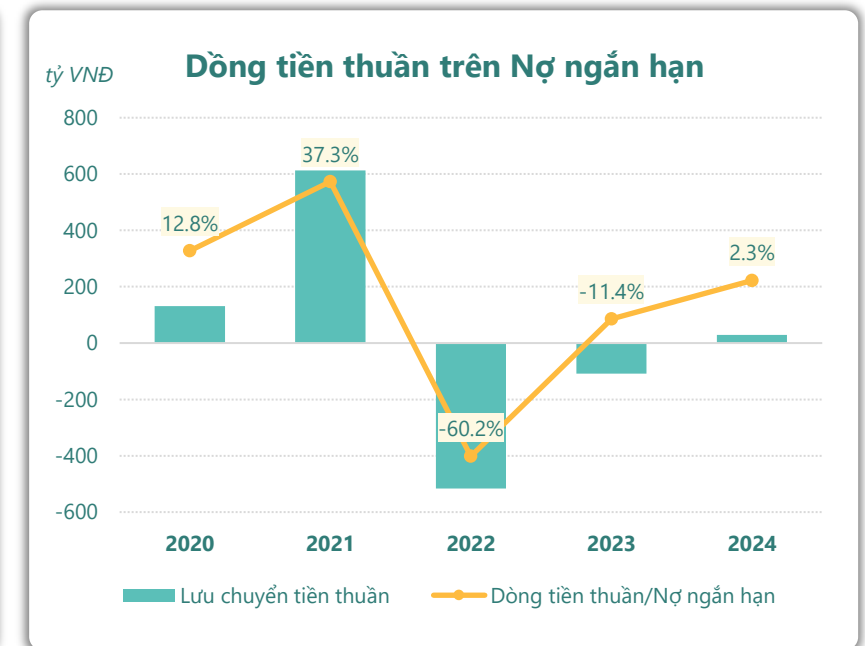
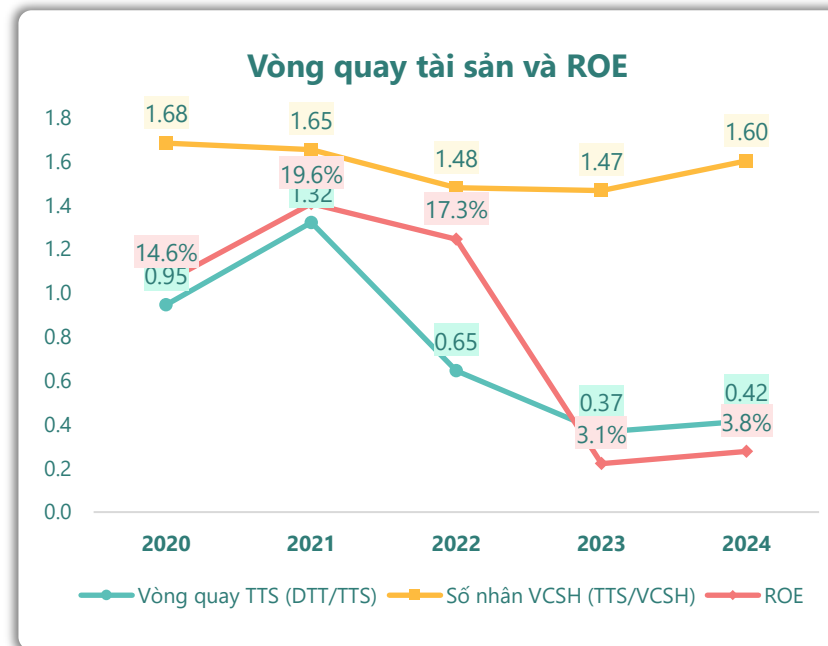
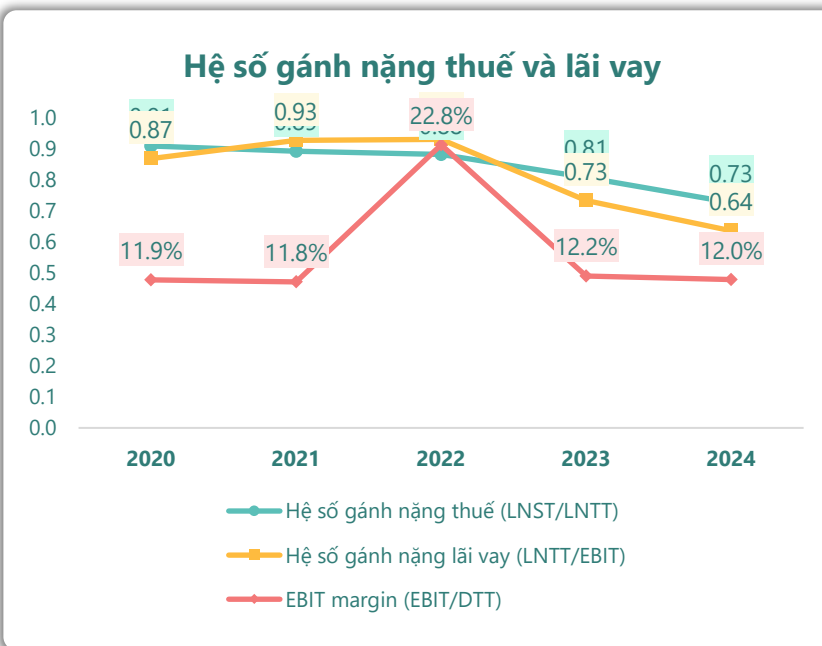
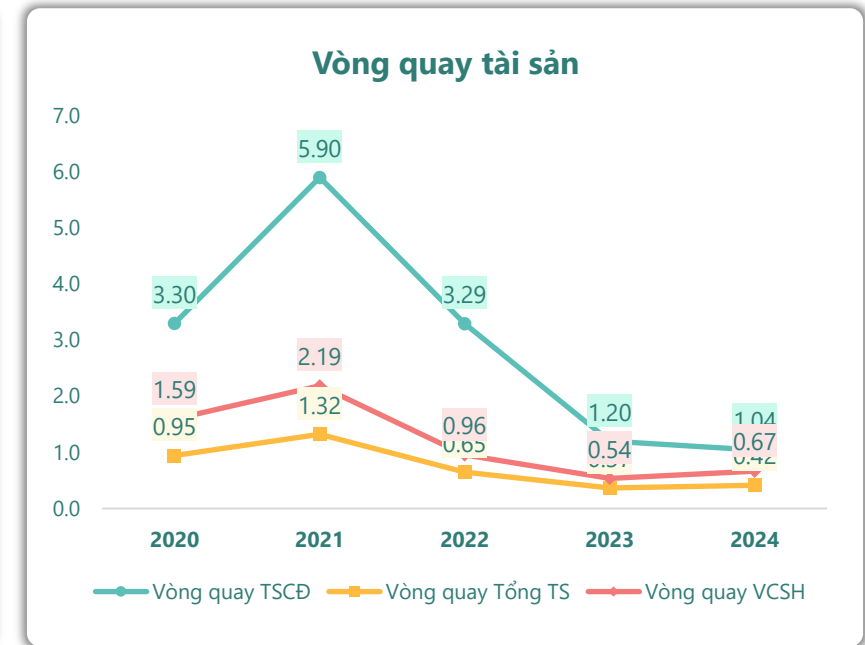
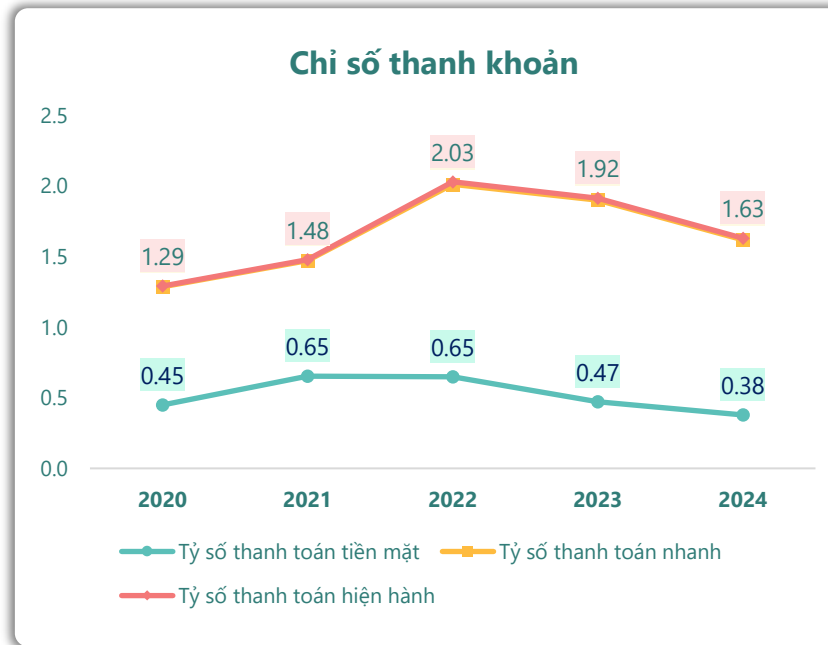
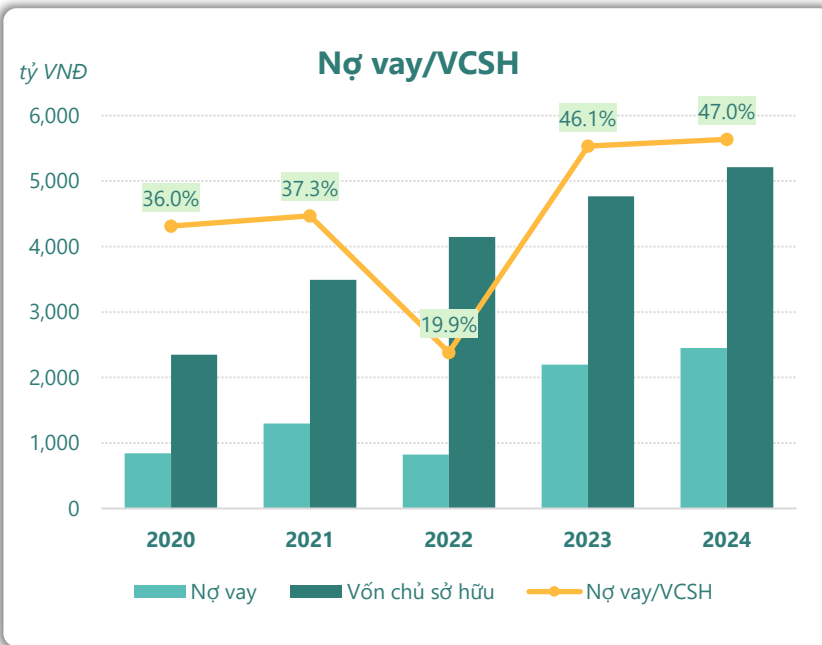
Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.9%** so với năm trước và đạt **6,433** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **75.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 21.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,381	3,648	2,390	3,321
Giá vốn hàng bán	5,835	3,098	1,979	2,773
Lợi nhuận gộp	546	550	411	548
Doanh thu HĐTC	80.0	160	72.5	61.1
Chi phí TC	91.5	88.7	91.9	163
Chi phí lãi vay	55.0	58.1	78.1	145
LN trong công ty LKLD	372	354	40.4	133
Chi phí bán hàng	55.2	29.8	33.6	56.2
Chi phí QLDN	160	174	187	246
LN thuần từ HĐKD	692	772	211	277
Lợi nhuận khác	3.83	2.65	3.56	-24.2
LN trước thuế	696	774	214	253
Lợi nhuận sau thuế	621	682	173	183
LNST của CĐ cty mẹ	571	661	137	192

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.4	291	-243	253
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-396	-347	-408	-366
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	995	-460	543	141
Tiền đầu kỳ	461	1,074	557	447
Lưu chuyển tiền thuần	613	-517	-109	28.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.22	-0.07	-1.07	0.24
Tiền cuối kỳ	1,074	557	447	476

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	5,734	5,571	7,513	8,484
Tài sản ngắn hạn	2,430	1,744	1,817	2,051
Tiền và tương đương tiền	1,074	557	447	476
Đầu tư tài chính ngắn hạn	198	551	537	726
Phải thu ngắn hạn	1,091	572	665	654
Hàng tồn kho	10.2	15.4	13.0	15.5
Tài sản ngắn hạn khác	57.3	49.1	155	180
Tài sản dài hạn	3,304	3,826	5,696	6,433
Phải thu dài hạn	11.6	25.5	21.8	25.6
Tài sản cố định	1,099	1,117	2,870	3,497
Bất động sản đầu tư	46.9	43.6	40.9	67.9
Tài sản dở dang	94.5	103	360	403
Đầu tư tài chính dài hạn	1,976	2,358	1,735	1,807
Tài sản dài hạn khác	35.5	146	249	469
Lợi thế thương mại	40.7	34.4	420	164
Nợ phải trả	2,244	1,423	2,745	3,270
Nợ ngắn hạn	1,643	859	949	1,257
Vay và nợ thuê ngắn hạn	717	279	421	611
Phải trả người bán ngắn hạn	424	127	202	209
Nợ dài hạn	601	564	1,796	2,013
Vay và nợ thuê dài hạn	583	546	1,778	1,839
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,490	4,148	4,769	5,214
Vốn chủ sở hữu	3,490	4,148	4,769	5,214
Vốn điều lệ	1,059	1,059	1,583	1,693
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0